

DÂN CƯ, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG Ở MỘT XÃ MIỀN NÚI TỈNH HOÀ BÌNH

KHỔNG DIỄN

Bài viết này dựa trên tư liệu khảo sát ở xã Tu Lý huyện Đà Bắc tỉnh Hoà Bình. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát, trước khi trình bày những vấn đề về dân cư, dân số và lao động của đồng bào các dân tộc ở Tu Lý, xin điểm qua những nét lớn về tỉnh Hoà Bình, cũng như về huyện Đà Bắc, và cũng chỉ giới hạn trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chúng tôi nghiên cứu.

Hoà Bình với cương vực như hiện tại, là một tỉnh miền núi, có diện tích tự nhiên là 4.612 km²(¹). Địa hình của Hoà Bình chủ yếu là núi rừng, xen giữa các sườn núi là các thung lũng hẹp, còn gọi là thung lũng chân núi; đất lâm nghiệp chiếm 46,6 %, đất nông nghiệp chỉ chiếm 15,3 %, còn lại là đồi núi trọc.

Theo số liệu năm 1993 toàn tỉnh có 713. 663 người, mật độ dân số là 150 người/ 1 km². Sự phân bố cư dân trong tỉnh có những chênh lệch đáng kể. Nếu như ở Kim Bôi và Lạc Sơn, mỗi huyện có trên 118 ngàn người thì ở Lạc Thủy, Mai Châu, mỗi huyện lại chỉ có trên 45 ngàn người. Trong khi mật độ dân số của thị xã Hoà Bình là 672 người / 1 km² hay huyện Lạc Sơn là 203 người thì của huyện Mai Châu chỉ là 71 người và Đà Bắc là 57 người(²).

Tốc độ phát triển dân số của tỉnh Hoà Bình thuộc loại khá nhanh. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số miền Bắc năm 1960, toàn tỉnh mới có 236. 041

người thì năm 1989, là năm có cuộc Tổng điều tra dân số cả nước gần nhất, Hoà Bình đã có 659.202 người, nghĩa là tăng gần gấp 3 lần sau 29 năm. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm ở các giai đoạn khác nhau có những chênh lệch khá lớn. Chẳng hạn giai đoạn 1960 - 1965 là 5,9 %; 1966 - 1970 : 3,7%; 1971 - 1975: 3,6%; 1976 - 1980: 3,0%; 1981 - 1985: 3,6%; 1986 - 1990: 3,9%; và 1991 - 1994: 2,1%. Như vậy trong vòng 35 năm nay hai giai đoạn 1960 - 1965 và 1986 - 1990 là dân số có tỷ lệ bình quân năm tăng cao nhất, thấp nhất là giai đoạn 1991- 1994. Sở dĩ có tình trạng tăng dân số thất thường như thế, chủ yếu là do tăng giảm cơ học. Những năm đầu thập kỷ 60, do có chủ trương vận động người dân miền xuôi lên xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá miền núi nên dân số của địa phương tăng nhanh. Từ khi bắt đầu công trình thuỷ điện sông Đà (còn gọi là thuỷ điện Hoà Bình) dân số của tỉnh lại tăng lên nhanh chóng và cũng chính vì vậy dân thành thị tính chung toàn tỉnh tăng lên với một tỷ lệ đáng kể. Năm 1960, dân số thành thị của tỉnh Hoà Bình có 23,5 ngàn người, chiếm 9,9 % dân số, thì năm 1989 toàn tỉnh đã có 100,9 ngàn, chiếm 15,3% dân số(³). Khi công trình này hoàn thành đã diễn ra một đợt di dân ngược lại với thời gian đầu, một bộ phận đáng kể cán bộ, công nhân viên và các thành viên trong gia đình họ đã chuyển đi các vùng

khác của tổ quốc, thêm vào đó có một bộ phận dân cư là bà con các dân tộc thiểu số ở vùng lòng hồ và ở các huyện khác đã di chuyển vào các tỉnh miền Nam làm ăn sinh sống, xây dựng các vùng kinh tế mới. Do đó tốc độ tăng dân số của Hoà Bình giảm đi rõ rệt. Trong khi đó, ở các huyện dù có nhanh chậm khác nhau, cũng đã hình thành các điểm quần cư đô thị, vì vậy tỷ lệ dân thành thị trong tổng số dân của tỉnh vẫn giữ được ở mức trên 15%, mặc dù con số tuyệt đối về thị dân so với thời gian trước đó có tăng lên chút ít, đạt 112,4 ngàn người vào năm 1993⁽⁴⁾.

Về tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, cũng như hầu hết các tỉnh miền núi khác của

Việt Nam, tỷ lệ tăng tự nhiên của Hoà Bình trong các thập kỷ 60, 70 và 80 là khá cao. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình hình trên là do tỷ suất sinh vẫn giữ ở mức cao, trong khi đó tỷ suất chết giảm. Vào những năm của nửa cuối thập kỷ 80 và đặc biệt là đầu thập kỷ 90 do thực hiện có hiệu quả công tác kế hoạch hoá gia đình nên Hoà Bình đã đạt những thành tựu về tình hình sinh như sau: Năm 1992 toàn tỉnh có mức giảm là 0,7%, năm 1993 giảm 0,85% và năm 1994 giảm 2,3%⁽⁵⁾. Rõ ràng tỷ suất sinh thô cũng như tỷ suất sinh tổng cộng giảm dần từ năm 1991 đến năm 1994 (xem biểu 1):

Biểu 1. Biến động dân số từ năm 1991 đến năm 1994⁽⁶⁾

Các chỉ báo	1991	1992	1993	1994
Tỷ suất sinh thô(‰)	31,55	30,85	30,00	27,70
Tỷ suất chết thô(‰)	6,15	7,35	7,20	5,70
Tỷ lệ chấp nhận tránh thai(%)	31,45	38,86	44,00	50,28
Tỷ suất sinh tổng cộng(con)	4,91	4,51	4,03	3,34

Như vậy, theo tài liệu của địa phương thì tỷ suất sinh thô của tỉnh này đạt 30‰ vào năm 1993 và 27,7‰ vào năm 1994, nhưng theo tài liệu của tổng cục thống kê (Niên giám thống kê 1994) thì tỷ suất sinh thô của Hoà Bình năm 1993 đạt 27,1‰. So với tình hình chung của cả nước trong cùng một thời điểm thì tỷ suất sinh thô ở đây thấp hơn 1,4‰, với các tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ thấp hơn

3,5‰ và với các tỉnh Tây Nguyên, thấp hơn 11,6‰⁽⁷⁾. Cũng căn cứ vào tài liệu trên của Ủy ban dân số kế hoạch hoá gia đình tỉnh Hoà Bình, tỷ suất sinh tổng cộng bình quân toàn tỉnh năm 1994 là 3,34 con. Như vậy đạt tương đương mức sinh của cả nước giai đoạn 1989 - 1993. Nếu so sánh với chính Hoà Bình ở giai đoạn 1985 - 1989 thì năm 1994 mỗi phụ nữ trong độ tuổi giảm được gần 2 con (xem biểu 2).

Biểu 2. Tỷ suất sinh tổng cộng của các huyện, thị của Hoà Bình 1985- 1989⁽⁸⁾

Số TT	Huyện	Số con 1985-1989	Tăng giảm % so với 1980- 1984
1	Thị xã Hoà Bình	3,75	+ 2,18
2	- Mai Châu	4,35	+ 1,64
3	- Kỳ Sơn	4,66	+ 1,30
4	- Lạc Thủy	4,84	- 2,81
5	- Tân Lạc	5,05	+ 7,91
6	- Yên Thủy	5,07	- 10,58
7	- Lương Sơn	5,14	+ 12,97
8	- Kim Bôi	5,19	+ 7,68
9	- Lạc Sơn	5,59	+ 8,97
10	- Đà Bắc	5,73	+ 15,10

Do tỷ suất sinh thô cũng như tỷ suất sinh tổng cộng giảm trong khi đó tỷ suất chết đã đạt tới mức thấp, khó có thể thấp hơn được nữa (trong khoảng từ 5 đến 7‰) nên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hoà Bình thuộc loại thấp, thấp hơn so với tình hình chung của cả nước và của

khâu vực. Theo dõi tình hình của gần chục năm trở lại đây trong toàn tỉnh cũng như ở từng huyện cho thấy việc giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên không được đều, có năm giảm nhiều, năm giảm ít, có huyện tăng, có huyện giảm (xem biểu 3)

Biểu 3. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên qua một số năm (‰)

Huyện	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992 ¹⁰	1993 ¹¹
Toàn tỉnh	2,58	2,21	2,21	2,16	2,38	2,55	2,28	2,20
Thị xã Hoà Bình	1,99	2,07	2,18	1,69	1,66	1,26	1,46	1,90
Huyện Đà Bắc	3,05	2,36	2,79	2,43	2,58	3,31	2,89	2,83
Huyện Mai Châu	1,92	1,64	1,42	1,15	1,76	1,67	1,91	1,86
Huyện Tân Lạc	2,42	3,32	2,71	2,96	2,35	2,67	2,31	2,23
Huyện Lạc Sơn	3,33	3,24	2,43	2,00	2,51	2,96	2,51	2,34
Huyện Kỳ Sơn	2,77	2,74	2,53	2,61	2,30	2,61	2,30	2,05
Huyện Lương Sơn	2,40	2,68	2,09	1,72	2,55	3,00	2,48	2,02
Huyện Kim Bôi	3,02	2,67	2,37	2,94	2,32	2,01	2,41	2,36
Huyện Lạc Thủy	2,60	2,42	2,39	2,02	2,24	3,12	2,53	2,37
Huyện Yên Thủy	2,39	2,48	1,19	2,10	2,14	2,71	2,07	1,78

Nhìn chung trong tất cả các năm, Đà Bắc vẫn là huyện có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao hơn cả. Bây giờ chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu huyện Đà Bắc.

Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh Hoà Bình thì Đà Bắc là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất (831,75km²) nhưng về dân số thì lại là huyện ít dân nhất (44.255 người năm 1994) so với các huyện khác trong tỉnh. Đây cũng là huyện có độ cao trung bình so với mặt biển thuộc loại cao nhất tỉnh (560 mét). Nằm ở vị trí cực bắc tỉnh Hoà Bình, Đà Bắc có đường ranh giới giáp với tỉnh Vĩnh Phú về phía bắc, giáp với huyện Kỳ Sơn về phía đông, phía nam là huyện Mai Châu và phía tây là tỉnh Sơn La.

Toàn huyện có 21 xã và một thị trấn, chia làm hai vùng kinh tế lớn: Vùng phòng hộ xung yếu ven hồ Hoà Bình có 12 xã, vùng định canh định cư gồm 8 xã và thị trấn Đà Bắc trong đó có các xã Tu Lý, nơi được chọn điểm để nghiên cứu⁽¹²⁾.

Huyện Đà Bắc như chúng ta đã biết, vừa là huyện vùng cao vừa là nơi trực tiếp chịu ảnh hưởng bởi hồ (đập thủy điện) Hoà Bình, công trình thủy điện vào loại lớn nhất nước. Do ảnh hưởng của hồ này diện tích bị ngập nước trong toàn huyện khoảng 8.000 ha, trong đó trên 600 ha ruộng nước. Toàn bộ cơ sở vật chất vùng lòng hồ và ven hồ đều bị ngập chìm; có 16 xã (chiếm 76,2% số xã trong huyện) phải di chuyển dân, trong đó 2 xã bị ngập trắng. Tính ra số người phải di chuyển ở thời điểm năm 1991 là gần 14 ngàn người chiếm 30% tổng số dân của toàn huyện. Việc di chuyển dân cho đến nay xem ra vẫn là vấn đề nhức nhối cần phải tiếp tục xem xét để có các giải pháp tối ưu. Trong số 5 dân tộc hiện có mặt ở Đà Bắc thì 2 dân tộc Mường và Tày đã có

cuộc sống định cư từ nhiều đời nay⁽¹³⁾. Mỗi lần di chuyển cư đối với họ là một lần cực nhọc và tốn kém. Trong nhân dân Mường có câu: "Ti khinh bát clốp ca, ti xa bát clốp moi" nghĩa là : đi gần mất đầu gà, đi xa mất đầu người. Chính vì vậy mà việc di chuyển dân cũng như tình hình đời sống của 12 xã vùng lòng hồ vẫn đang là vấn đề bức xúc và là nỗi trăn trở của đồng bào, của các cấp chính quyền địa phương.

Khi công trình thủy điện này cơ bản được hoàn thành, trong lúc phải giải quyết công ăn việc làm cho trên 10 ngàn công nhân, Nhà nước đã có chủ trương vận động nhân dân vùng lòng hồ chuyển đến các nơi khác làm ăn sinh sống. Nhưng do chưa có các biện pháp tích cực và thiết thực, người dân lại chưa nắm vững hoặc chưa tin những diện tích sẽ bị ngập lụt lại lớn đến thế, chưa lường hết những hậu quả có tính cực bộ khi công trình đưa vào sử dụng nên có phần chần chừ. Những năm đầu thường là chuyển ven, nước ngập đến đâu là bỏ đi đến đó để lên những khu vực cao hơn. Đến khi nước rút do không có nước dùng trong sinh hoạt nên lại phải theo mực nước chuyển xuống thấp, hình thành một kiểu du canh du cư mới- theo mùa nước- sống có tính tạm bợ, tạm thời. Dẫu vậy trong vòng 7 năm từ năm 1980 đến năm 1987 toàn huyện Đà Bắc đã có 2.520 hộ với trên 13.000 nhân khẩu di chuyển theo kế hoạch. Trong đó có 1.920 hộ với trên 10.000 nhân khẩu thuộc loại di chuyển bình thường và 600 hộ với trên 3.000 nhân khẩu thuộc loại "phát sinh". Tính đến tháng năm năm 1991, toàn huyện có 2.630 hộ với gần 15.000 nhân khẩu di chuyển cư trong nội huyện. Trong đó loại di chuyển bình thường là 1.560 hộ với trên 10.000 nhân khẩu loại "phát sinh 1" là 450 hộ với trên 2.000 nhân khẩu và

"phát sinh 2" là trên 600 hộ với gần 2.400 nhân khẩu⁽¹⁴⁾.

Ngoài việc di chuyển dân trong nội huyện đồng bào còn di chuyển đến các huyện khác như Kim Bôi, Lạc Sơn v.v...tính trong vài ba năm trở lại đây có tới hàng trăm hộ, hàng ngàn nhân khẩu.

Như trên đã trình bày, người Mường không muốn di chuyển cư, nhất là di chuyển với cự ly xa. Song do có việc xây dựng công trình thủy điện nên trong những năm qua có hàng ngàn hộ từ Đà Bắc đã chuyển cư vào các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên tập trung đông nhất là ở các huyện như Ngọc Hồi tỉnh Công Tum; Chư Prông tỉnh Gia Lai v.v...

Dẫu cho việc di dân vào các tỉnh miền Nam và Tây Nguyên còn nhiều điều phải tiếp tục được xem xét nhưng so với tình hình đời sống của nhân dân vùng lòng hồ hiện nay thì các điểm định cư ở các điểm Tây Nguyên vẫn khả dĩ hơn. Vì vậy, hiện thời (tháng 6 năm 1995) có trên 100 hộ đồng bào muốn được vào định cư ở các tỉnh Tây Nguyên, nhưng chưa được chấp thuận với lý do ở đó chưa được thực hiện các dự án thuộc chương trình 327 (chương trình hỗ trợ kinh phí giúp đồng bào ổn định đời sống bằng các biện pháp trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc v.v...).

Qua nghiên cứu, kết hợp giữa việc xem xét các đặc tính tập quán và tâm lý tộc người với tình hình thực tế ở địa phương, chúng tôi cho rằng việc chuyển dân với cự ly xa như vậy không phải là biện pháp tối ưu. Song việc di chuyển gần, nhất là di chuyển trong địa bàn của huyện, cũng phải có sự xem xét cân nhắc thoả đáng. Mặc dù Đà Bắc là huyện có mật độ dân số thấp nhất tỉnh (57 người / km²) nhưng chủ yếu là đồi núi, những nơi không nằm trong diện phải di chuyển tình hình sản xuất và đời sống vốn đã khó khăn nay lại phải tiếp nhận, cư mang một số người từ lòng hồ chuyển đến thì tình hình càng khó khăn và phức tạp hơn. Vì lẽ đó, chúng tôi đã chọn xã Tu Lý (vừa là nơi phải tiếp tục thực hiện công tác định canh định cư của cư dân tại chỗ vừa phải tiếp nhận cư dân ở một số xã lân cận vùng lòng hồ chuyển đến) để làm điểm nghiên cứu của đề tài này.

Tu Lý là một trong những xã có dân số đông nhất của Đà Bắc. Theo số liệu của cuộc điều tra dân số toàn quốc năm 1989, dân số của xã này (thị trấn Đà Bắc còn chưa tách khỏi xã) là trên 8.000 người; đến giữa năm 1992, thời điểm chúng tôi đến điều tra khảo sát lần đầu tiên thì dân số toàn xã gần 5.000 người (xem biểu 4).

Biểu 4. Dân số xã Tu Lý chia theo xóm và dân tộc năm 1991⁽¹⁵⁾

Stt	Xóm	Tổng số		Mường		Kinh		Dao		Tày ⁽¹⁶⁾	
		Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người
	Tổng số	919	4947	593	3036	141	685	149	972	36	254
1	Sèo	122	602	45	244	77	358	-	-	-	-
2	Tây Mãng	105	586	39	151	-	-	62	410	4	25
3	Hương Lý	103	537	89	468	-	-	14	69	-	-
4	Kim Lý	42	221	-	-	42	221	-	-	-	-
5	Mồ La B	16	73	16	73	-	-	-	-	-	-

6	Mỗ La A	73	379	65	304	-	-	-	-	8	75
7	Riêng	93	477	86	442	-	-	-	-	7	35
8	Tĩnh	58	353	58	353	-	-	-	-	-	-
9	Chàng	68	352	51	233	-	-	-	-	17	119
10	Bình Lý	22	106	-	-	22	106	-	-	-	-
11	Mạ	42	259	-	-	-	-	42	259	-	-
12	Cháu	68	358	68	358	-	-	-	-	-	-
13	Đông Lý	76	410	76	410	-	-	-	-	-	-
14	Mít	31	234	-	-	-	-	31	234	-	-

Như vậy cả xã có bốn dân tộc cùng sinh sống, đông nhất là Mường, chiếm 61,37% số dân của xã, tiếp đến là Dao 19,64%, Kinh(Việt) 13,84% và ít nhất là Tày 5,13%. Về quy mô gia đình tính trung bình trong toàn xã mỗi gia đình có 5,38 người, trong đó đông nhất là gia đình người Tày 7,05 người, tiếp đến là Dao 6,52 người, Mường 5,12 người và ít nhất là Kinh 4,58 người.

Về tình hình cư trú, cả xã có 14 xóm, trong đó không có xóm nào có cả 4

dân tộc cùng cư trú. Số xóm 3 dân tộc cũng chỉ có 1 (xen kẽ giữa 3 dân tộc: Mường + Dao + Tày), số xóm có 2 dân tộc có 5 (Mường + Kinh; Mường + Dao và 3 xóm Mường + Tày); số xóm 1 dân tộc có 8 (Mường 4; Kinh 2; Dao 2).

Để thấy rõ sự biến động về dân số, quy mô gia đình cũng như về tình hình cư trú của các dân tộc trong xã, ta hãy xem xét số liệu thống kê năm 1994 mà chúng tôi đã thu thập vào thời điểm tháng 6 năm 1995 (xembiểu5).

Biểu 5. Dân số của xã chia theo xóm và dân tộc năm 1994⁽¹⁷⁾

Stt	Xóm	Tổng số		Mường		Kinh		Dao		Tày	
		Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người	Hộ	Người
	<i>Tổng số</i>	1045	5017	592	2818	193	860	159	851	101	488
1	Sèo	138	624	58	288	78	326	-	-	2	10
2	Tày Mãng	127	629	52	241	19	98	51	263	5	27
3	Hương Lý	109	510	71	330	19	82	17	82	2	16
4	Kim Lý	48	214	1	7	47	210	-	-	-	-
5	Mỗ La B	18	77	18	77	-	-	-	-	-	-
6	Mỗ La A	86	397	67	311	4	13	-	-	15	73
7	Riêng	98	480	82	392	-	1	-	-	16	87
8	Tĩnh	80	346	52	218	6	27	-	-	22	101
9	Chàng	78	387	42	217	-	7	-	-	36	163
10	Bình Lý	20	86	2	9	17	75	-	-	1	2
11	Mạ	57	303	-	1	1	8	56	294	-	-
12	Cháu	81	380	77	362	2	11	-	2	2	7
13	Đông Lý	70	372	70	368	-	2	-	1	-	2
14	Mít	35	209	-	-	-	-	35	209	-	-

So sánh số liệu giữa hai biểu 4 và 5 cho thấy, trong thời gian trên 3 năm toàn xã này đã tăng thêm 126 hộ và 70 nhân khẩu (có tài liệu cũng chính do địa phương cung cấp cho rằng trong 3 năm này số hộ tăng là 242 hộ và nhân khẩu tăng thêm 154 người). Dù con số tuyệt đối có chênh nhau ít nhiều nhưng nhìn chung thì dân số của Tu Lý không có biến động nhiều. Song nhìn từ góc độ khác nhau ta thấy có những thay đổi đáng kể. Chẳng hạn xét về mặt dân tộc, tỷ lệ người Mường trong tổng dân số giảm 5,30% (từ 61,37% xuống còn 56,07%), người Kinh tăng 3,27% từ vị trí thứ 3 bước lên vị trí thứ 2, người Dao giảm 2,71%, còn người Tày tuy có tăng 4,58% nhưng vẫn là dân tộc xếp hàng thứ 4 trong xã về mặt dân số. Nguyên nhân của sự biến động dân số các dân tộc trong xã, một mặt do tăng tự nhiên nhưng chủ yếu vẫn là do tăng giảm cơ học và vấn đề quá trình tộc người hay nói chính xác hơn là ý thức tự giác tộc người.

Về quy mô gia đình, như vậy là sau trên 3 năm, mỗi gia đình ở đây giảm đi 0,57 người, từ 5,38 người / hộ xuống 4,81 người / hộ. Tính bình quân, gia đình của người Dao vẫn đông người hơn cả 5,35 người / hộ, tiếp đến là Tày 4,83 người, rồi Mường 4,76 người và ít nhất vẫn là gia đình Kinh 4,45 người / hộ⁽¹⁸⁾. Còn về tình hình cư trú thì cư trú xen kẽ giữa các dân tộc có chiều hướng tăng lên. Nếu như năm 1991 không có xóm nào có cả 4 dân tộc cư trú thì nay đã có 2 xóm, số xóm có 3 dân tộc tăng từ 1 lên 6 xóm. Trong khi đó số xóm thuần một dân tộc chỉ còn có 3 xóm. Như vậy tất cả những biến chuyển trên đây của Tu Lý cũng phù hợp với xu hướng chung của cả nước hiện nay.

So sánh số liệu chúng tôi điều tra theo phiếu hỏi trong năm 1991, 1993 và 1995 với các số liệu thống kê trên đây cho

thấy cũng khá tương đồng. Theo kết quả điều tra năm 1992 tính chung trong toàn xã thì, hộ có 6 người chiếm tỷ lệ cao nhất (26,4%) tiếp đến là hộ 5 người (21,6%). Trong khi đó, ở dân tộc Mường, chiếm tỷ lệ cao nhất là hộ 5 người (26,1%), tiếp đến là hộ 6 người (20,3%); ở dân tộc Kinh, cao nhất là hộ 6 người (56,2%) tiếp đến là hộ 5 người (12,5%); ở dân tộc Dao, cao nhất là hộ 8 người (24,1%) sau đó là hộ 5 người và 6 người (đều là 20,7%); ở dân tộc Tày, cao nhất là hộ 6 người (36,4%) tiếp theo là hộ 9 người (27,3%).

Về kết cấu gia đình, qua các số liệu điều tra cho thấy, loại gia đình gồm vợ chồng và các con chiếm tỷ lệ cao nhất. Chẳng hạn số liệu năm 1993, gia đình gồm vợ , chồng và các con tính chung toàn xã chiếm tỷ lệ 55,67%, ở dân tộc Mường là 61,48%; dân tộc Kinh 66,67%; dân tộc Tày 42,31%; dân tộc Dao 38,24%. Loại gia đình gồm bố mẹ, vợ chồng và các con tính chung toàn xã chiếm 13,79% trong các loại gia đình; ở dân tộc Mường là 16,39%; dân tộc Kinh 9,52%; dân tộc Tày 19,23% và dân tộc Dao là 2,94%. Đặc biệt đối với dân tộc Dao loại gia đình gồm vợ chồng, anh chị em, các con (kể cả con nuôi) chiếm tỷ lệ cao nhất 58,82%. Điều này cho thấy ở dân tộc Dao xưa kia thường ít con, hoặc không có khả năng sinh đẻ hoặc do tình trạng " hữu sinh vô dưỡng" nên khi về già họ thường ở với anh em bà con hoặc nuôi con nuôi.

Xét về thành phần dân tộc trong một gia đình, do cư trú xen kẽ ngày càng phát triển nên số lượng gia đình có nhiều dân tộc cùng sinh sống ngày một gia tăng. Tuy nhiên ở mỗi dân tộc tỷ lệ này có khác nhau. Chẳng hạn năm 1992 tỷ lệ gia đình hỗn hợp dân tộc tính chung trong toàn xã là 12,8% thì ở dân tộc Mường tỷ lệ đó là 13%, Kinh 6,3%, Dao 3,5%, đặc biệt ở dân tộc Tày tỷ lệ này rất cao 45%. Sở dĩ

có tình hình trên là do dân tộc Tày ở đây có dân số ít, hơn nữa cũng như dân tộc Mường, Tày là cư dân sinh tụ lâu đời ở địa phương, có quá trình tiếp xúc hiểu biết lẫn nhau nên tỷ lệ hôn nhân hỗn hợp dân tộc cao hơn. Ngược lại, dân tộc Kinh, tuy là dân tộc có quan hệ tiếp xúc rộng, trong tập quán ít có những thành kiến về quan hệ hôn nhân ngoại tộc (dân tộc) nhưng do mới chuyển cư đến khu vực này, lại từ các dòng họ và địa phương khác nhau nên tỷ lệ hôn nhân hỗn hợp (dẫn đến gia đình hỗn hợp) cũng ít. Duy chỉ có dân tộc Dao, tuy mới định cư ở đây đã được vài chục năm nay nhưng do còn tàn dư của tính đóng kín tộc người nên tỷ lệ hôn nhân hỗn hợp dân tộc khá thấp. So với các dân tộc khác thì người Dao ít cư trú xen kẽ và hôn nhân hỗn hợp dân tộc. Đây không phải là đặc thù của người Dao ở Tu Lý mà là đặc tính của dân tộc Dao nói chung. Thậm chí giữa hai nhóm địa phương của cùng dân tộc cũng ít cư trú xen ghép và quan hệ hôn nhân với nhau. Trong những ngày điền dã tại các xóm người Dao, chúng tôi đã trao đổi về vấn đề này ở cả hai nhóm: Dao Tiên ở Tày Mãng và Dao Quần Chẹt ở xóm Mạ, được biết như sau :

Ở người Dao Tiên xóm Tày Mãng cho rằng, sở dĩ họ không lấy vợ , lấy chồng ở người Dao Quần Chẹt vì ở đó thách cưới lớn. Ngược lại, người Dao Quần Chẹt xóm Mạ lại cho rằng không phải là vấn đề kinh tế, đám cưới của người Dao Tiên nhiều khi còn lớn hơn người Dao Quần Chẹt. Sở dĩ hai nhóm Dao này không có quan hệ hôn nhân với nhau là vì xưa kia người Dao Tiên hay đánh bẫy thú rừng, người Dao Quần Chẹt thường hay mắc bẫy, có lần người phụ nữ mắc bẫy, do phụ nữ Quần Chẹt mặc váy

nhên khi ngã hở cả mông, về ra, xấu hổ, nên từ đó người Dao Quần Chẹt không mặc váy mà mặc quần chít ống, và cũng từ đó hai nhóm dân tộc này không cư trú cùng trong một bản, và cũng không có quan hệ hôn nhân với nhau. Rõ ràng những giải thích trên đây ít có sức thuyết phục nhưng dấu sao nó cũng phản ánh phần nào tâm lý của hai nhóm Dao ở Tu Lý nói riêng và các nhóm Dao ở Việt Nam nói chung.

Về cơ cấu lứa tuổi và giới tính, trước hết xin đề cập đến lứa tuổi từ 0 đến 14 tuổi: Trong cuộc Tổng điều tra dân số toàn quốc ngày 1. 4. 1989 tính bình quân chung, tỷ lệ trẻ em dưới tuổi lao động (0 - 14 tuổi) chiếm 39,82% tổng số dân, ở người Kinh tỷ lệ này là 39,27% , ở người Tày là 41,60%, người Mường là 42,40% và người Dao là 46,30%. Theo số liệu điều tra của chúng tôi trong chương trình "Điều tra kinh tế - xã hội 11 tỉnh miền núi phía Bắc " năm 1992 cho thấy tỷ lệ này ở người Kinh là 32,72%, người Tày 38,56%, người Dao 42,64% và người Mường 45,31% (¹⁹). Còn số liệu điều tra ở đây chúng tôi lấy số liệu ở thời điểm tháng 11 năm 1993 để phân tích, so sánh (²⁰). Qua đối chiếu với số liệu của hai cuộc điều tra trên đây (một ở cả nước và một ở khu vực miền núi phía Bắc), thấy rằng tỷ lệ trẻ em dưới tuổi lao động của Tu Lý khá thấp: Tính bình quân trong toàn xã là 33,6%, trong đó ở người Mường là 33,8%, người Kinh 34,3, người Tày 34,3 và người Dao 32,1%. Điều đó cho thấy tỷ suất sinh ở đây thuộc loại thấp (sẽ trình bày ở phần sau). Ngược lại tỷ lệ người già từ 60 tuổi trở lên so với dân số toàn xã thuộc loại tương đối cao. Tuy nhiên mức độ mỗi dân tộc có khác nhau(xem biểu 6).

Biểu 6. Cơ cấu lứa tuổi trong dân số của Tu Lý năm 1993, của miền núi phía Bắc năm 1992 và của cả nước năm 1989

Địa bàn	Độ tuổi	Mường	Kinh	Dao	Tày
Tu Lý	0 - 14	33,8	34,3	32,1	34,3
Miền Bắc	-	45,3	32,7	42,6	38,6
Cả nước	-	42,4	39,3	46,4	41,6
Tu Lý	60t. ↑	9,0	5,6	6,8	10,4
Miền Bắc	-	7,4	7,9	6,4	7,8
Cả nước	-	6,6	7,4	5,4	6,7

Như vậy số liệu của Tu Lý so với khu vực miền núi phía Bắc và cả nước ở những thời điểm khác nhau có những chênh lệch nhất định. Điều đó có thể hiểu được, vì rằng xét trong bình diện chung thì dân số Việt Nam tỷ lệ trẻ em ngày càng giảm và tỷ lệ người già ngày càng tăng. Hơn nữa số liệu những cuộc điều tra tổng thể toàn diện trên quy mô lớn với những cuộc điều tra đơn lẻ, có tính địa phương không thể không có những sai biệt nào đó. Có điều là, trong hai cuộc điều tra ở toàn quốc và ở miền núi phía Bắc, tỷ lệ người già của dân tộc Kinh là cao nhất, nhưng ở Tu Lý tỷ lệ ấy ở dân tộc Kinh lại thấp nhất. Thoạt nghe tưởng như có sự mâu thuẫn nhưng thực tế nó lại là hợp lý. Bởi vì dân tộc Kinh ở đây mới chuyển từ Thái Bình, Thạch Thất (Hà Tây) lên cách đây hai, ba chục năm; thậm chí có một số người mới chuyển từ Ứng Hoà (Hà Tây) lên trong quãng thời gian chưa đầy 10 năm, ngay cả ở thời điểm mà người dân tại chỗ phải chuyển cư đi nơi khác. Như chúng ta biết, công cuộc di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới thì thường là lực lượng thanh niên trai tráng và các gia đình trẻ, số người già chiếm tỷ lệ ít.

Liên quan đến cơ cấu lứa tuổi là cơ cấu giới tính, thông thường, ở nước ta cũng như ở nhiều nước trên thế giới tỷ lệ nữ bao giờ cũng nhiều hơn nam trên dưới

1%. Song ở Tu Lý lại ngược lại, năm 1995 tỷ lệ nam giới trong toàn xã là 51,16%, trong đó dân tộc Mường là 51,80%, Tày 51,84%, Dao 50,52% và Kinh là 49,30%. Xem xét từng độ tuổi ta có các số liệu như sau:

Ở độ tuổi từ 0 - 14 tuổi, tỷ lệ nam giới chung trong toàn xã 55,99%, trong đó Mường là 55,90 -, Kinh 50 -, Tày 53,84 - và Dao 47,14 -. ở độ tuổi lao động (15 - 60 tuổi), tính chung trong toàn xã tỷ nam giới là 51,67%, trong đó Mường 53,22%, Kinh 57,53%, Dao 50% và Tày 50,60%.

Ở người già (từ 60 tuổi trở lên), tỷ lệ nam tính chung trong toàn xã là 55,6%, trong đó Mường 55,90 -, Kinh 85,71 -, Dao 73,33 -, và Tày 62,50 -.

Vậy là ở tất cả các độ tuổi tỷ lệ nam giới đều cao (tuổi từ 0 đến 14 ở người Dao và người Kinh). Đặc biệt là lớp người già, thông thường nữ giới chiếm phần ưu thế nhưng ở Tu Lý thì ngược lại. Để có lời giải cho hiện tượng này thiết nghĩ phải có sự điều tra nghiên cứu kỹ lưỡng và toàn diện hơn.

Bây giờ xin chuyển sang vấn đề tăng dân số tự nhiên. Như chúng ta đã biết tăng giảm dân số ở một khu vực hay trong một quốc gia v.v.. đều phụ thuộc vào hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Trong tăng tự nhiên lại tùy thuộc vào hai tiêu chí là sinh và chết.

Về tình hình sinh, ở đây tập trung vào xem xét tỷ suất sinh thô của dân số Tu Lý. Căn cứ vào tài liệu điều tra tại chỗ năm 1995 thì tỷ suất sinh thô năm 1994 tính chung trong toàn xã là 29‰, trong đó dân tộc Mường cũng là 29‰, ở dân tộc Dao là 31‰. Riêng ở hai dân tộc Kinh và Tày có thấp hơn chút ít. Như vậy trong cùng một thời gian (năm 1994) tỷ suất sinh thô ở đây cao hơn tình hình

chung của toàn tỉnh là 1,3‰ (29‰ so với 27,7‰). Đối với tình hình sinh của những năm trước thì những con số trên đây cho thấy công tác dân số kế hoạch hoá gia đình của địa phương có những kết quả đáng mừng. Khi điều tra về số lần sinh của người mẹ (chính bản thân hoặc vợ của người được phỏng vấn) ở thời điểm năm 1993 cho những số liệu như sau (xem biểu 7):

Biểu 7. Tỷ lệ người mẹ qua các lần sinh trong tổng số các bà mẹ (%)

Lần sinh	Chung	Mường	Kinh	Dao	Tày
1 - 2 lần	24,1	23,0	14,3	32,3	26,9
3 - 4 -	37,9	43,4	33,3	20,6	38,5
5 - 6 -	20,7	20,5	38,1	14,7	15,4
7- trở lên	17,3	13,1	14,3	32,4	19,5

Các bà mẹ được điều tra ở đây phần đông ở độ tuổi trên dưới 50 tuổi, do vậy nhìn chung các bà mẹ có số lần sinh 3 đến 4 lần vẫn chiếm tỷ lệ cao ngoại trừ dân tộc Kinh (5 -6 lần chiếm 38,1%) và dân tộc Dao (7 lần trở lên chiếm 32,4%). Sở dĩ trước đây đông bào sinh đẻ nhiều ngoài các nguyên nhân như tuổi kết hôn lần đầu sớm, trình độ văn hoá thấp, chiến tranh, tâm lý và các đặc tính tộc người v, v..., còn có nguyên nhân tưởng như là một nghịch lý nhưng rất biện chứng, đó là do tỷ lệ chết cao, đặc biệt là chết trẻ sơ sinh. Qua điều tra ở các bà mẹ cho thấy tỷ lệ chết của trẻ em so với tổng số trẻ được sinh ra tính chung trong toàn xã chiếm 10,72%. Tỷ lệ này thấp nhất ở dân tộc Mường (9,19%) rồi đến dân tộc Tày (10,09%), dân tộc Dao (13,21%) và cao nhất là ở dân tộc Kinh (14,71%). Riêng đối với dân tộc Kinh ở đây còn có thể giả thích bằng nguyên nhân kinh tế. Vì phần

lớn những người di chuyển cư đi xây dựng vùng kinh tế mới nói chung đến Tu Lý nói riêng trước đây đời sống khá khó khăn. Để có số liệu so sánh, chúng ta sẽ tìm hiểu tình hình chết của các dân tộc trong một hai năm nay ở địa bàn đang nghiên cứu.

Tình hình chết, ở đây cũng chỉ tập trung vào trình bày tỷ suất chết thô của năm 1994. Căn cứ vào số liệu thống kê mà Ủy ban nhân dân xã cung cấp, năm 1994 trong toàn xã có 37 người chết. Như vậy tỷ suất chết thô tính chung trong toàn xã là 7,4‰, trong đó dân tộc Dao là 9,4‰, dân tộc Mường 8,8‰, dân tộc Tày 8,2 - và dân tộc Kinh 8,1-. So với tỷ suất chết thô của tỉnh Hoà Bình trong cùng một thời gian thì ở Tu Lý cao hơn 1,7‰ (7,4 - 5,7). Tìm hiểu 37 trường hợp chết trong năm 1994 cho thấy số nam và nữ chết tương đương nhau 19 nam và 18 nữ). Về các nguyên nhân chết thì chết già chiếm 45,95%, chết bệnh 32,43%, còn lại là chết

khác trong đó có 2 trường hợp chết trẻ (5,4%). So sánh giữa các tháng trong năm thì các trường hợp chết trên đây tập trung nhiều vào 3 tháng cuối năm (chiếm 48,64%), trong đó nhiều người chết nhất là tháng 11 (21,62%).

Liên quan đến mức chết trong dân cư là tình hình bệnh tật. Qua điều tra thấy rằng các bệnh tật ở đây cũng ít ngoại trừ hai bệnh là bứu cổ và viêm não⁽²¹⁾. Nếu như bứu cổ có xu thế giảm thì viêm não lại có chiều hướng tăng. Ví dụ trong các năm 1992 - 1993 bệnh bứu cổ chiếm 73,33% so với số người có bệnh trong xã (trong đó Tày là 87,18%, Dao 71,43. Mường 68,94) thì các năm sau: 1994 - 1995 tỷ lệ người mắc bệnh này tính chung trong các người bệnh của toàn xã còn 52,48%, trong đó Dao 55%, Mường 53,33 và Kinh 33,33. Ngược lại bệnh viêm não tăng từ 6,15% so với những người mắc bệnh của các năm 1992 - 1993 lên 21,78% của các năm 1994 - 1995. Riêng về bệnh sốt rét kể cả những người bị bệnh cũng như tử vong ở đây đều không có trong những đợt đoàn đến điều tra nghiên cứu.

Như đã trình bày, tỷ suất sinh thô cũng như tỷ suất chết thô so với tình hình chung của các dân tộc trong cả nước thì Tu Lý thuộc loại thấp, nhưng so với chính nhân dân các dân tộc tỉnh Hoà Bình thì lại cao hơn chút ít. Nhưng do hiệu số giữa mức sinh và mức chết thấp nên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của xã Tu Lý thấp hơn chút ít so với tình hình chung của tỉnh Hoà Bình: 2,16 % so với 2,20% năm 1994.

Về lao động, như ở phần cơ cấu dân số theo lứa tuổi đã trình bày, do tỷ lệ số dân dưới tuổi lao động so với tình hình chung của cả nước vào loại tương đối thấp, nên những người lao động trong độ tuổi lao động (15- 60 tuổi) chiếm một tỷ lệ đáng kể, tính chung trong toàn xã là 57,8%. Với tỷ lệ này, số lao động của Tu Lý năm 1994 là khoảng 2.900 người. Theo con số thống kê thì mỗi hộ bình quân 2,7 lao động. Nhưng theo số liệu điều tra xã hội học năm 1993 thì con số này tính chung trong toàn xã là 2,46, trong đó ở dân tộc Mường là 2,30. Tày 2,38, Kinh 2,57 và Dao 3,02(xem biểu 8).

Biểu 8. Tỷ lệ các loại hộ chia theo lao động

Lao động/hộ	(%)				
	Chung	Kinh	Mường	Tày	Dao
Hộ 1 lao động	4,93	4,76	4,91	7,69	2,94
- 2 -	6,90	94,52	8,20	3,85	2,92
- 3 -	49,75	47,62	55,74	50,00	29,44
- 4 -	19,70	9,53	18,03	23,08	29,41
- 5 -	18,72	28,57	13,12	15,48	35,29

Với những số liệu ở biểu này cho thấy, loại hộ 3 lao động chiếm tỷ lệ cao nhất so với các loại hộ khác. Riêng ở dân

tộc Dao tỷ lệ loại hộ 5 lao động trở lên còn chiếm tới 35,29%.

So sánh giữa các xã ở miền núi nói chung trong cả nước cũng như của tỉnh

Hoà Bình thì Tu Lý thuộc loại xã miền núi tương đối đông

dân. Tỷ lệ số dân sống bằng nông nghiệp chiếm đại đa số (97%), số lượng lao động như vậy cũng khá lớn, trong khi ruộng đất

không nhiều. Tính bình quân ruộng nước, cả một vụ và hai vụ, trong toàn xã là 0,98 sào / nhân khẩu và 2,16 sào / lao động. Tính bình quân diện tích nương rẫy theo nhân khẩu và lao động cũng không lớn (xem biểu 9).

Biểu 9. Bình quân diện tích ruộng nước và nương rẫy theo nhân khẩu và lao động năm 1995

	Chung	Mường	Kinh	Tày ⁽²²⁾	(sào) Dao
A. Ruộng					
- Nhân khẩu	0,98	1,11	0,10	1,78	0,80
- Lao động	2,16	2,49	0,33	4,34	1,69
B. Nương rẫy					
- Nhân khẩu	1,42	1,14	1,14(?)	0,64	1,94
- Lao động	3,13	2,54	4,00	1,56	4,08

Qua các số liệu trên đây cho thấy: Mặc dù hầu hết dân số trong xã sống bằng nghề nông nhưng bình quân đất theo đầu người và lao động khá thấp. Diện tích đất đai không đáp ứng được nhu cầu việc làm cho người lao động. Đó là chưa nói đến chất lượng của đất ở đây kể cả đất ruộng và đất đồi núi khai thác thành nương rẫy, tức là sản lượng không cao. Qua một vài số liệu trên đây cũng đã nói lên một nghịch cảnh là, đối với người Kinh một dân tộc rất thành thạo và có nhiều kinh nghiệm trong canh tác ruộng nước, nhưng khi chuyển cư từ các tỉnh miền xuôi lên miền núi, lại không làm ruộng hoặc thiếu ruộng để làm mà đi phát rừng làm rẫy, một loại canh tác không phù hợp với truyền thống của họ. Chắc chắn đây không phải là trường hợp hiếm hoi trong quá trình di dân người Kinh lên xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá miền núi của những năm trước đây.

Rõ ràng người nông dân Tu Lý có nhu cầu lớn về đất đai, qua thăm dò (cuộc

điều tra năm 1993) có tới 79,41% người Dao cho rằng, gia đình họ thiếu ruộng để canh tác. Tỷ lệ đó ở người Kinh là 70,0%, Tày 41,0%, Mường 39,8%. Còn đất nương rẫy thì có tới 64,70% ở người Dao cho rằng không đủ để làm. Tỷ lệ ấy ở người Kinh là 50,0%, Mường 44,6% và Tày 20,0%.

Nguyên nhân của tình trạng thiếu ruộng đất canh tác chủ yếu là do lâu nay dân số phát triển không theo kế hoạch, kể cả tăng tự nhiên và tăng cơ học. Tính trong toàn xã năm 1993 có tới 32,39% số người được hỏi trả lời rằng, diện tích ruộng của gia đình họ giảm đi so với 5 năm về trước. Nhưng tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa các dân tộc. Chẳng hạn, ở người Kinh là 87,50%, người Dao 44,12%, người Mường 22,55% và người Tày 20,83%. Tình hình này cũng đã diễn ra khá gay gắt ở một số địa phương miền núi thuộc khu vực Đông Bắc Tổ quốc của những năm cuối thập niên 80 và 90, giữa những cư dân từ nơi khác

chuyển cư đến với cư dân tại chỗ trong vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai sau chính sách khoán 10 của Nhà nước.

Với diện tích đất đai tính theo đầu người và lao động cũng như sản lượng các loại đất thấp như vậy, để duy trì và nâng cao đời sống của người dân, rõ ràng là phải thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn như trong nghị quyết Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ ra. Trước tiên là vấn đề tăng năng suất lao động bằng cách áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào các khâu sản xuất. Vấn đề thứ hai, nhằm không ngừng nâng cao đời sống người dân, có lẽ phải là việc mở mang các ngành nghề. Song qua các số liệu điều tra cho thấy nó cũng không được phát triển cho lắm: có tới 90,64% số chủ hộ được hỏi trả lời rằng, gia đình họ không có thêm một nghề phụ gì ngoài việc trồng trọt và chăn nuôi. Tỷ lệ các hộ có các nghề phụ cao nhất là ở người Kinh, nhưng cũng chỉ ở mức độ khiêm tốn là 23,80%, tiếp đến là Dao 11,77%, Tày 7,69% và Mường 6,56%. Trong số các nghề phụ thì những nghề mang tính dịch vụ như bán quán (quán tạp phẩm) và buôn bán nông sản, nghĩa là những nghề không trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá, chiếm tới 54,7%.

Lâu nay, trong tiềm thức của người dân nhiều địa phương miền núi, trong đó có Tu Lý, quen với lối làm ăn ở miền rừng, đất rộng người thưa sản xuất tự túc lương thực bằng lúa nương. Nay điều kiện tự nhiên và xã hội thay đổi nhưng đồng bào lại chưa chuyển đổi kịp, vẫn theo lối cũ trong khi người đồng đất chật. Vào những ngày nông nhàn, giáp hạt nhiều người vẫn phải đến những khu rừng xa xôi để thu lượm cây, quả, rau, măng về đem bán, hoặc để dùng, góp phần nhỏ nhoi vào thu nhập kinh tế gia đình và các bữa ăn thường ngày.

Để giải quyết vấn đề lao động ở nông thôn miền núi và để ổn định đời sống người dân Nhà nước đã có chủ trương giao đất giao rừng cho hộ, Tu Lý là một trong 4 xã của huyện Đà Bắc (Tu Lý, Toàn Sơn, Hiền Lương, Giáp Đất) được thực hiện khoán rừng. Nhưng theo như ý kiến của ông Trần Văn Lê, phó chủ tịch thường trực huyện, trong cuộc tọa đàm với chúng tôi ngày 27- 5 - 1995, thì đó mới chỉ là bước đầu phát giấy chỉ dôi khoanh khoảnh, người dân chưa thực sự quan tâm đến đất đai bờ cõi. Riêng dự án theo chương trình 327 (chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc) ở Tu Lý có 3 đơn vị là Lâm trường, xóm Tày Mãng và xóm Sèo đã được triển khai thực hiện. Bước đầu đã có kết quả, vốn đã đi vào dân; đã trồng được quế, lát, cây ăn quả và mở đường dân sinh. Phát huy những kết quả đã đạt được, mạnh dạn triển khai trên một phạm vi rộng lớn, chắc chắn dự án này sẽ là một trong những hướng tích cực góp phần vào cuộc vận động xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở nông thôn miền núi nói chung, Tu Lý nói riêng.

Tóm lại, Tu Lý là một xã nông thôn miền núi do tác động của tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, trực tiếp chịu ảnh hưởng của công trình thủy điện Hoà Bình mà trong khoảng thời gian ba, bốn mươi năm qua có những biến động lớn về dân cư dân số, dân tộc và lao động. Riêng về dân số, tính từ năm 1960 năm có cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên ở miền Bắc đến hết năm 1994, nghĩa là sau 34 năm dân số xã này đã tăng lên 3,39 lần, tính bình quân mỗi năm tăng 7,03%⁽²³⁾. Nếu chia theo dân tộc; từ chỗ chỉ có 1.089 người Mường, 341 người Tày, 33 người Dao; và 8 người Kinh, nay Mường đã gần 3 ngàn người, còn Dao, Kinh mỗi dân tộc đều xấp xỉ 1 ngàn người (xem biểu 5). Như vậy sau 34 năm Tày tăng lên 1,43 lần, Mường 2,67, Dao 25,78 và Kinh 107,5 lần.

Tình hình tăng dân số ở đây chủ yếu là tăng cơ học do di chuyển dân từ các nơi khác đến. Có tới 38,92% số người được phỏng vấn cho rằng họ từ nơi khác chuyển đến vùng đất này. Trong đó đến từ các xã khác

trong huyện chiếm 52%, từ huyện khác trong tỉnh là 4% và từ tỉnh khác là 37%. Còn tăng tự nhiên, tuy trong vài năm nay so với các địa phương khác của miền núi thì Tu Lý vào loại thấp nhưng thực ra chưa thật bền vững. Đối chiếu các chỉ tiêu do Đảng và Chính phủ đề ra với thực tế của địa phương vẫn còn có những khoảng cách. Chẳng hạn trong luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước công bố từ năm 1960 đã ghi rằng, phụ nữ chỉ được kết hôn từ 18 tuổi trở lên. Nhưng qua điều tra, hiện thời vẫn có tới 18,23% số người được hỏi có nguyện vọng muốn gả chồng cho con dưới tuổi luật pháp cho phép. Trong đó Mường là 13,12%, Tày 19,23 người và Dao 47,06 người. Mà như ta đã biết, tuổi kết hôn lần đầu càng sớm thì thời gian có khả năng sinh con của phụ nữ càng lớn. Tháng 8 năm 1981 Hội đồng Bộ trưởng ra chỉ thị 29 HĐBT về việc đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, trong đó ghi rõ, mỗi cặp vợ chồng chỉ nên đẻ 2 con và đẻ thưa cách nhau 5 năm. Người phụ nữ tốt nhất chỉ nên sinh đẻ từ tuổi 22 trở lên, đến năm 1985 phải đạt mục tiêu hạ tỷ lệ phát triển dân số bình quân cả nước là 1,7%. Thực tế qua điều tra ở Tu Lý cho thấy có tới trên 32% số người được hỏi muốn mỗi cặp vợ chồng nên có từ 3 con trở lên. Trong đó muốn có từ 5 con trở lên còn chiếm tới 4,43%. Về tuổi của người mẹ khi sinh con đầu lòng tính chung có tới 42,36% những người được hỏi muốn sinh con ở độ tuổi dưới 20; trong đó ở người Tày là 57,70% và ở người

Dao là 55,89%. Còn về khoảng cách giữa các lần sinh thì có tới 27,61% số người được hỏi cho rằng chỉ nên cách nhau từ 1 đến 2 năm. Đặc biệt ở người Tày tỷ lệ đó chiếm tới 47,85% và ở người Dao là 52,94%.

Rõ ràng giữa chỉ tiêu đề ra với tình hình thực tại và ý nguyện của người nông dân vẫn còn một khoảng cách. Ở đây có thể là do chỉ tiêu đề ra quá cao, hoặc là do đồng bào các dân tộc địa phương chưa ý thức được tầm quan trọng của chính sách kế hoạch hoá gia đình. Theo chúng tôi thì có cả hai, tất nhiên khoảng cách đó đang dần dần được thu hẹp.

Như ở Tu Lý, một xã miền núi đông dân, đất đai có hạn lại có tốc độ tăng dân số khá cao như vậy, nếu như không thực hiện tốt chính sách kế hoạch hoá gia đình, không kiểm soát chặt chẽ tình hình di chuyển cư dân một cách tự phát thì khó có thể ổn định và nâng cao cuộc sống của người dân. Bằng những biện pháp chúng ta đang tiến hành cũng như các định hướng cho tương lai, hy vọng sẽ tránh được tình trạng là với người Kinh thì ngày càng đi vào các thị tứ, các đô thị để kiếm việc làm, còn các dân tộc thiểu số thì ngày càng đi vào vùng sâu, vùng xa để kiếm sống theo kiểu tước đoạt tài nguyên của rừng núi hoặc "định canh định cư" theo phương thức đốt rừng làm rẫy./.

Chú thích:

(¹). Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 1994*, Nxb Thống kê, H. 1995, tr. 7

- Theo các tài liệu xuất bản tại địa phương thì diện tích của tỉnh này có lớn hơn chút ít. ví dụ : 4.749 km² (*Kinh tế xã hội hoà Bình 1986- 1991*); 4.749,4 km² (*Dân số Hoà Bình 1992*); 4749,42 km² (*Kinh tế xã hội tỉnh Hoà Bình 1991, 1992 1993*).

(²). Các tỉnh miền núi phía Bắc gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh.

(³). Cục Thống kê- Ủy ban Dân số Hoà Bình, *Dân số tỉnh Hoà Bình*, Hoà Bình, 1992, tr. 5, 16, 17.

(⁴). Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 1994* (đã dẫn) tr. 26.

(⁵). Quách Đông, *Hoà Bình với quyết tâm của chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình*, tạp chí Dân số và gia đình, Số 5, 1995, tr. 17.

(⁶). Báo cáo của Ủy ban Dân số KHHGD tỉnh Hoà Bình số 32- BC/UBDS ngày 14. 4. 1995.

(⁷). Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 1994* (đã dẫn), tr. 24,25.

(⁸). Dân theo Đặng Thu (chủ biên) *Đánh giá mức sinh và biến thiên mức sinh của các vùng*,

các tỉnh, các quận huyện, các dân tộc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.80.

⁽⁹⁾. Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình, *Kinh tế - xã hội Hoà Bình (1991, 1992, 1993)*, Hoà Bình, 1994, tr. 101.

⁽¹⁰⁾. Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình, *Kinh tế - xã hội Hoà Bình (1986- 1991)*, Hoà Bình, 1992, tr. 118.

⁽¹¹⁾. Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình (Số liệu do phòng Tổng hợp cung cấp).

⁽¹²⁾. Vùng phòng hộ sông Đà gồm 12 xã là : Đồng Nghè, Suối Nánh, Mường Tuồng, Mường Chiêng, Đồng Chum, Đồng Ruộng, Tân Dân, Yên Hoà, Tiên Phong, Vây Nưa, Hiền Lương và Toàn Sơn.

- Vùng định canh định cư có 8 xã và thị trấn Đà Bắc, 8 xã đó là : Hào Lý, Tu Lý, Cao Sơn, Tân Minh, Trung Thành, Giáp Đất, Tân Pheo, và Đoàn Kết.

⁽¹³⁾. Theo số liệu của phòng Thống kê huyện Đà Bắc, dân số các dân tộc trong huyện năm 1994 như sau: Tày (tức là nhóm Thổ Đà Bắc trước đây được xếp vào dân tộc Thái) 18.318 người; Mường 15.530 người; Dao 5425 người; Kinh 4.371 người và Thái 30 người.

⁽¹⁴⁾. Hộ di chuyển bình thường là loại hộ được do đặc để Nhà nước đền bù khi di chuyển. Còn hộ "phát sinh" là loại hộ ở một thời điểm nhất định lẽ ra đã phải chuyển đi nhưng vì lý do nào đó vẫn trụ lại những nơi ở cũ. Chẳng hạn số hộ "phát sinh 1" là những hộ phải di chuyển trước ngày 30. 4. 1987 nhưng đến tháng 5. 1991 vẫn chưa chuyển được; hộ "phát sinh 2" là những hộ mới tách ra từ sau ngày 30. 4. 1987, thường là con cháu các chủ hộ "phát sinh 1".

⁽¹⁵⁾. Dân số tính đến ngày 31 . 12 . 1991, ở thời điểm thị trấn Đà Bắc đã tách thành đơn vị riêng. Số liệu do Phó chủ tịch xã cung cấp.

⁽¹⁶⁾. Tày ở đây lâu nay vẫn gọi là Thổ Đà Bắc, trước đây nhiều nhà Dân tộc học xếp họ vào dân tộc Thái, gần đây đồng bào nhận là Tày.

⁽¹⁷⁾. Số liệu do Phó chủ tịch xã cung cấp. Ngoài 4 dân tộc trên còn có 8 người là dân tộc Thái tổng số dân toàn xã là 5. 025 người. Nhưng cũng có tài liệu khác cho rằng xã Tu Lý năm 1994 có 1.073 hộ với 5.189 người. Chúng tôi lấy số liệu ở bảng thống kê trên để phân tích, đánh giá, vì nó chi tiết hơn cả.

⁽¹⁸⁾. Theo điều tra bằng phiếu hỏi của chúng tôi vào tháng 6. 1995, thì bình quân nhân khẩu của một gia đình của người Kinh là 4,20 người, Dao là 6,10 người.

⁽¹⁹⁾. Xem Khổng Diễn, *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 217.

⁽²⁰⁾. Trong 3 cuộc điều tra của chúng tôi ở Tu Lý, dưới góc độ Dân số học - Tộc người, chúng tôi cho rằng cuộc điều tra cuối năm 1993 là tương đối đủ và kỹ hơn cả.

⁽²¹⁾. Trong năm 1993 số người mắc các loại bệnh chỉ chiếm 17,1% dân số của xã.

⁽²²⁾. Riêng dân tộc Tày năm 1995 không điều tra nên chúng tôi lấy số liệu của cuộc điều tra năm 1993.

⁽²³⁾. Theo số liệu trong cuốn *"Dân số miền Bắc Việt Nam"* 1.3.1960, Tổng cục Thống kê xuất bản, 1962, tr. 187 thì dân số Tu Lý khi đó có 1.480 người.

